CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

TAN DAI HUNG PLASTIC J.S. Co.

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

- Văn phòng: 414 Lầu 5 – Lũy Bán Bích – Phường Tân Phú – Tp. Hồ Chí Minh
  Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 – C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa – Tỉnh Tây Ninh
  Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
  Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com

Intertek

Số: 07/2026/CV-TDH
No: 07/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 23, 2026

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission***
Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/*Company name*: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/*Address*: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/*414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: TPC

Sàn niêm yết/*Stock Exchange*: SGDCK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information*: **Tôn Thị Hồng Minh** – P. Chủ tịch HĐQT là người được ủy quyền CBTT/*Vice Chairperson and person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường/*Abnormal* ☐ Theo yêu cầu/*As request* ☑ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose*:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 riêng và giải trình/*Financial statement of Q4 2025 and explain changing profit*
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 hợp nhất và giải trình/*Consolidated financial statement of Q4 2025 and explain changing profit*
- Nghị quyết HĐQT số 01.2026/*The resolution of the BOD No 01.2026*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on* 23/01/2026 tại đường dẫn/*at*: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như kính gửi/*As recipients*;
- Lưu/ *Achieve*: VP/*Office dept.*/

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE CHAIRPERSON

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302760102, E=nhatminhgl@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.23 14:17:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2025	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2025
1	2	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**	**412.316.110.662**	**420.039.889.919**
I.Tiền và các khoản tương tiền	**110**	**27.676.239.963**	**7.350.817.316**
1.Tiền	111	27.676.239.963	7.140.817.316
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	210.000.000
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	**120**	**221.580.494.000**	**118.110.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	221.580.494.000	118.110.000.000
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**93.790.990.784**	**228.667.057.827**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	81.140.230.875	223.877.094.848
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.825.700.732	448.091.006
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	9.825.059.177	4.341.871.973
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	**140**	**55.823.635.225**	**59.194.117.692**
1.Hàng tồn kho	141	55.823.635.225	59.194.117.692
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
		-	-
V.Tai sản ngắn hạn khác	**150**	**13.444.750.690**	**6.717.897.084**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	672.302.946	454.733.686
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.741.034.803	5.747.558.169
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.031.412.941	515.605.229
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**50.746.564.048**	**64.720.180.906**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	
II.Tài sản cố định	**220**	**40.305.188.985**	**47.944.430.844**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	40.305.188.985	47.944.430.844
- Nguyên giá	222	196.694.677.559	196.914.355.187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(156.389.488.574)	(148.969.924.343)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164.800.000	164.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164.800.000)	(164.800.000)
		-	-

III.Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV.Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	**250**	**5.000.347.397**	**8.000.347.397**
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	347.397	347.397
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.000.000.000	8.000.000.000
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**5.441.027.666**	**8.775.402.665**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	5.441.027.666	8.775.402.665
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**463.062.674.710**	**484.760.070.825**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2025	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2025
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**198.095.639.569**	**185.697.837.953**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**198.095.639.569**	**185.697.837.953**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.650.154.993	27.923.998.178
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.749.177.440	469.445.149
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	619.072.448	41.378.192
4.Phải trả người lao động	314	10.800.697.040	12.137.606.866
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.510.097.061	1.734.670.058
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	2.919.849.221	2.872.973.300
10.Vay nợ ngắn hạn	320	156.846.591.366	140.517.766.210
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
		-	-
II.Nợ dài hạn	**330**	**-**	**-**
1.Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**264.967.035.141**	**299.062.232.872**
I.Vốn Chủ sở hữu	**410**	**264.967.035.141**	**299.062.232.872**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	225.169.560.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	225.169.560.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	77.226.441.590	82.683.222.451
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(45.968.464.919)	(24.593.180.860)

6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.539.498.470	(3.333.768.719)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3.333.768.721)	(3.333.768.719)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.873.267.191	-
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
		-	
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**	**463.062.674.710**	**484.760.070.825**
		-	-

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*P.Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Văn Trình*	*Tôn Thị Hồng Minh*

M.S.D.N: 0302763... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*119.705.581.924*	*118.647.425.194*	*476.314.546.730*	*436.556.738.081*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	*119.705.581.924*	*118.647.425.194*	*476.314.546.730*	*436.556.738.081*
4. Giá vốn hàng hóa	11	*112.083.253.851*	*109.410.292.624*	*436.630.350.699*	*401.792.524.477*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	*7.622.328.073*	*9.237.132.570*	*39.684.196.031*	*34.764.213.604*
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	*3.967.658.432*	*2.121.186.589*	*13.505.382.818*	*6.676.329.250*
7. Chi phí tài chính	22	*1.593.156.093*	*1.397.515.725*	*6.145.431.849*	*5.085.831.062*
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	*1.593.156.093*	*1.397.515.725*	*6.019.774.567*	*4.892.388.070*
8. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45			-	-
9. Chi phí bán hàng	24	*4.662.239.170*	*3.809.903.571*	*16.846.978.281*	*14.306.494.099*
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*4.814.900.539*	*3.655.366.714*	*15.984.185.668*	*14.743.065.508*
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	*519.690.703*	*2.495.533.149*	*14.212.983.051*	*7.305.152.185*
12. Thu nhập khác	31	*125.129.085*	*2.727.272.727*	*588.188.733*	*4.767.809.737*
12. Chi phí khác	32	*320.003*	*116.834.552*	*2.927.904.593*	*169.170.438*
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	*124.809.082*	*2.610.438.175*	*(2.339.715.860)*	*4.598.639.299*
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	*644.499.785*	*5.105.971.324*	*11.873.267.191*	*11.903.791.484*
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*0*	*0*	-	*0*
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	*644.499.785*	*5.105.971.324*	*11.873.267.191*	*11.903.791.484*
19.Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	*644.499.785*	*5.105.971.324*	*11.873.267.191*	*11.903.791.484*
20.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	227	527	529
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-		

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*P.Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Văn Trinh*	*Tôn Thị Hồng Minh*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025 SO VỚI QUÍ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2025		So Sánh với cùng kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*119.705.581.924*	*118.647.425.194*	1.058.156.730	0,89%
4. Giá vốn hàng hóa	11	*112.083.253.851*	*109.410.292.624*	2.672.961.227	2,44%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	*7.622.328.073*	*9.237.132.570*	(1.614.804.497)	-17,48%
9. Chi phí bán hàng	24	*4.662.239.170*	*3.809.903.571*	852.335.599	22,37%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*4.814.900.539*	*3.655.366.714*	1.159.533.825	31,72%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	*644.499.785*	*5.105.971.324*	(4.461.471.539)	-87,38%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 2025 giảm so với cùng kỳ 4.461 triệu do:

- Lợi nhuận gộp giảm 1.6 tỷ do bán sản phẩm có biên lợi nhuận thấp hơn
- Chi phí bán hàng tăng 852 tr do cước tàu tăng
- Chi phí quản ký doanh nghiệp tăng 1,1 tỷ do trích chi phí lương tháng 13 cuối năm

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	*KẾ TOÁN TRƯỞNG*	*P.Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Văn Trình*	*Tôn Thị Hồng Minh*

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quí IV/2025	Quí IV/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**11.873.267.191**	**11.903.791.484**
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	7.419.564.231	(4.482.368.443)
- Các khoản dự phòng	3	0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(3.569.087)	(123.274.891)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.581.256.440)	(4.831.794.983)
- Chi phí lãi vay	6	6.019.774.567	4.892.388.070
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**17.727.780.462**	**7.358.741.237**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	134.876.067.043	11.420.350.972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.370.482.467	(9.072.877.276)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(74.266.444.646)	15.999.063.916
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.116.805.739	(6.038.155.665)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.019.774.567)	(4.892.388.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**78.804.916.498**	**14.774.735.114**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	-	(397.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	120.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(217.184.000.000)	(52.316.310.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122.125.080.000	12.696.310.700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.581.256.440	4.831.794.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(22.477.663.560)**	**(35.185.405.017)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(45.968.464.919) 0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.669.670.924	438.960.405.667
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(396.739.052.157)	(422.511.939.967)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(36.037.846.152)**	**16.448.465.700**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**20.289.406.786**	**(3.962.204.203)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.350.817.316**	**10.979.746.628**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**36.015.861**	**123.274.891**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**27.676.239.963**	**7.140.817.316**

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	*P.Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
Đ/C: 414 Lầu 5, Lũũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Tổng số các Công ty con : 01
5- Danh sách Công ty con quan trọng đượchợp nhất:
- Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2025: 562 nhân viên

.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cở Sở lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kê toán dồn tích.
1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2-Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho dược tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế tóan
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Tiền mặt	1.747.762.809	322.042.676
- Tiền gửi Ngân hàng	25.928.477.154	6.818.774.640
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		
- Các khoản tương đương tiền	0	210.000.000
Cộng	***27.676.239.963***	***7.350.817.316***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	221.580.494.000	135.200.000.000
Cộng	***221.580.494.000***	***135.200.000.000***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.140.230.875	97.893.506.373
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.825.700.732	1.396.747.500
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	9.825.059.177	10.963.564.616
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	-1.294.268.140
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	***93.790.990.784***	***108.959.550.349***

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	23.227.420.893	20.903.152.407
- Chi phí SX,KD dở dang	19.560.329.142	26.060.180.394
- Thành phẩm	13.035.885.190	12.060.627.918
- Hàng hóa	0	-
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Hàng hóa bất động sản	0	170.156.973
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***55.823.635.225***	***59.194.117.692***

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	672.302.946	454.733.686
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.741.034.803	5.747.558.169
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.031.412.941	515.605.229
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	***13.444.750.690***	***6.717.897.084***

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	0,00
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.620.079.680	180.208.645.414	11.741.552.261	344.077.832	-	**196.914.355.187**
- Mua trong năm	-	958.500.000	-	-		**958.500.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	660.000.000	518.177.628	-		**1.178.177.628**
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	4.620.079.680	180.507.145.414	11.223.374.633	344.077.832	-	**196.694.677.559**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm	4.601.973.013	134.063.763.098	9.960.110.400	344.077.832		**148.969.924.343**
- Khấu hao trong năm	18.106.667	11.850.748.429	794.179.604	-	-	**12.663.034.700**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.725.292.841	518.177.628	-	-	**5.243.470.469**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quí	4.620.079.680	141.189.218.686	10.236.112.377	344.077.832	-	**156.389.488.574**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	18.106.667	46.144.882.316	1.781.441.861	-	-	**47.944.430.844**
- Tại ngày cuối năm	0	39.317.926.728	987.262.256	-	-	**40.305.188.985**

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm

- Không có phát sinh

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347.397	347.397
- Đầu tư trái phiếu		
- Du phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**5.000.347.397**	**14.000.347.397**

** C/. NỢ PHẢI TRẢ*

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	23.650.154.993	27.923.998.178
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.749.177.440	469.445.149
- Phải trả cho người lao động	10.800.697.040	12.137.606.866
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.510.097.061	1.734.670.058
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	156.846.591.366	140.517.766.210
Cộng	**194.556.717.900**	**182.783.486.461**

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.618.448	41.378.192
- Thuế thu nhập cá nhân	37.454.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**619.072.448**	**41.378.192**

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	1.284.097.780	1.498.530.012
- Cổ tức còn phải trả	1.453.362.920	1.380.444.960
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	182.388.521	112.044.196
Cộng	**2.919.849.221**	**2.991.019.168**

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng	**-**	**-**

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quỹ	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	-15.237.560.203	-24.593.180.860		**287.158.441.388**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm trước			11.903.791.484			**11.903.791.484**
- Chi trả cổ tức trong năm						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**-3.333.768.719**	**-24.593.180.860**		**299.062.232.872**
Số dư đầu năm nay	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**-3.333.768.719**	**-24.593.180.860**		**299.062.232.872**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			11.873.267.191			11.873.267.191
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Giảm khác	-19.136.400.000	-5.456.780.861		-21.375.284.059		(45.968.464.920)
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	**225.169.560.000**	**77.226.441.590**	**8.539.498.472**	**-45.968.464.919**		**264.967.035.143**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **1.913.640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý IV/2025	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp đầu năm	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý IV/2025	Quý III/2024
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**119.705.581.924**	**118.647.425.194**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	119.705.581.924	118.647.425.194
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	119.705.581.924	118.647.425.194
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	112.083.253.851	109.410.292.624
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**112.083.253.851**	**109.410.292.624**
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.851.486.761	2.121.186.589
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.171.671	0
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**3.967.658.432**	**2.121.186.589**
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.593.156.093	1.397.515.725
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Dư phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**1.593.156.093**	**1.397.515.725**
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế TN DN hoãn lại		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.787.088.506	66.047.718.727
- Chi phí nhân công	15.682.207.062	13.797.936.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.487.313.400	2.765.742.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.461.717.351	26.475.447.172
- Chi phí khác bằng tiền	9.477.139.709	5.323.265.740
Cộng	**131.895.466.028**	**114.410.110.712**

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*P.Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Văn Trình*	*Tôn Thị Hồng Minh*

M.S.D.N: 0302710... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

VII- Những thông tin khác.

1/. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh :

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
	Năm nay		Năm trước	
Công Ty TNHH Đại Hưng				
- Chuyển nhượng nhà xưởng	-			155.560.200.000
- Thu tiền Chuyển nhượng nhà xưởng	120.000.000.000			

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ		Đầu năm	
**** Công nợ phải thu***	-			-
- Tiền chuyển nhượng nhà xưởng	35.560.200.000			155.560.200.000
	-			

2/.Thông tin về bộ phận

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa ***476.314.546.730***

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa 472.803.894.613
- Lĩnh vực kinh doanh khác 3.510.652.117

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Khu Vực trong nước	*323.713.676.694*	đồng
Khu vực nước ngoài 5.867.997 usd tương đương	*152.600.870.036*	đồng
Cộng	***476.314.546.730***	đồng

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*P.Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Văn Trình*	*Tôn Thị Hồng Minh*

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH